

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN NĂM CĂN
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2021/HNGĐ-ST
Ngày 11-3-2021
V/v tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và
công nợ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NĂM CĂN, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Diệu Hiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Đồng Nhân;

Bà Huỳnh Ngọc Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hồng Ngân là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Năm Căn.

Ngày 11 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Năm Căn, tỉnh Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 212/2020/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2020 về tranh chấp “Ly hôn, nuôi con và công nợ” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 100/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Đỗ Tam K, sinh năm 1984 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Kinh 17, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Bà Lê Mỹ H, sinh năm 1982 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp Kinh 17, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (gọi tắt là Ngân hàng).

Địa chỉ: Tòa nhà CC5, B, phường Hoàng L, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp của Ngân hàng: Ông Dương Thế H – Phó Giám đốc phụ trách Phòng giao dịch huyện N (có mặt).

Địa chỉ: Khóm 7, thị trấn N, huyện N, tỉnh Cà Mau.

+ Bà Tô Thị Th (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Kinh 17, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

+ Bà Lê Thị L (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp Kinh 17, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện đề ngày 03 tháng 9 năm 2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đỗ Tam K trình bày yêu cầu:*

- Về hôn nhân: Ông K và bà Lê Mỹ H kết hôn trên tinh thần tự nguyện vào năm 2003, có tổ chức đám cưới, gã theo phong tục, tập quán địa phương nhưng đến nay không lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Lý do xin ly hôn: Quá trình chung sống, thời gian gần đây giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc, vợ chồng sống ly thân từ năm 2019 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, đời sống chung không đạt được nên ông K yêu cầu ly hôn với bà Lê Mỹ H.

- Về nuôi con: Có hai người con.

Đỗ Kỳ Anh T (nữ), sinh ngày 07/8/2004;

Đỗ Kỳ Khánh D (nam), sinh ngày 20/9/2008.

Hai người con đang sống với bà H. Khi ly hôn, ông K yêu cầu nuôi hết hai người con, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

- Về tài sản chung và công nợ: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản hòa giải ngày 08/12/2020, ông Đỗ Tam K trình bày:

- Về công nợ: Ông K có biết hai khoản nợ.

Nợ tiền vay của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (chi nhánh Phòng giao dịch huyện N) 43.082.000 đồng.

Nợ tiền vay của bà Tô Thị Th 25.000.000 đồng.

Hai khoản vay nợ nêu trên nhằm mục đích cho con đi học và phục vụ sinh hoạt trong gia đình. Khi ly hôn, ông K không đồng ý chia đôi số nợ trên vì trong gia đình có khoản nợ thu khác bù đắp vào, khoản nợ thu này ông K không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông K không thừa nhận khoản nợ tiền vay của bà Lê Thị L 18.000.000 đồng.

** Tại bản tự khai đề ngày 18/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Mỹ H trình bày:*

- Về hôn nhân: Thời điểm kết hôn và tình trạng hôn nhân đúng như ông K trình bày, hôn nhân có tổ chức đám cưới, gã theo phong tục, tập quán địa phương nhưng đến nay không lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Lúc đầu vợ chồng sống hạnh phúc nhưng thời gian gần đây thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm. Vợ chồng không ly thân, ông K là nhân viên của Công ty bảo hiểm có địa chỉ ở huyện N, đi làm từ 01 đến 02 ngày là về nhà. Qua yêu cầu ly hôn của ông K, bà H đồng ý ly hôn.

- Về nuôi con: Có hai người con chung.

Đỗ Kỳ Anh T (nữ), sinh ngày 07/8/2004;

Đỗ Kỳ Khánh D (nam), sinh ngày 20/9/2008.

Hai người con đang sống với bà H. Khi ly hôn, bà H giao hết hai người con cho ông K có trách nhiệm nuôi dưỡng, việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ:

Nợ thu: Không có.

Nợ trả:

Nợ tiền vay của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam (chi nhánh Phòng giao dịch huyện N) 43.082.000 đồng.

Năm 2018, bà H vay của bà Tô Thị Th số tiền 25.000.000 đồng.

Cuối năm 2018, bà H vay tiền của bà Lê Thị L, quá trình vay nợ có đóng lãi hàng tháng, đến nay số nợ là 18.000.000 đồng.

Các khoản vay nợ nhằm mục đích cho con đi học và phục vụ sinh hoạt trong gia đình. Khi ly hôn, bà H yêu cầu chia đôi số nợ trên. Đối với khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam chi nhánh Phòng giao dịch huyện N thì bà H sẽ trực tiếp thanh toán, ông K có trách nhiệm trả lại cho bà H ½ khoản nợ này.

** Tại Đơn yêu cầu độc lập đề ngày 22/10/2020 và quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam trình bày:*

Ngày 07/3/2016, bà Lê Mỹ H đại diện hộ gia đình vay 12.000.000 đồng theo chương trình nước sạch, đến ngày 06/3/2020, bà H tiếp tục đại diện hộ gia đình vay 36.000.000 đồng theo chương trình Hộ mới thoát nghèo. Quá trình vay nợ bà H có đóng lãi đầy đủ. Nay ông Đỗ Tam K và bà Lê Mỹ H ly hôn, Ngân hàng yêu cầu ông K và bà H có trách nhiệm liên đới trả dứt số nợ là 43.082.000 đồng (tạm tính đến ngày 08/12/2020), vì bà H là người đại diện vay vốn tại Ngân hàng nên yêu cầu bà H trực tiếp thanh toán khoản nợ với Ngân hàng. Lý do yêu cầu thanh toán nợ vì quan hệ hôn nhân giữa ông K và bà H không còn thì mục đích sử dụng vốn vay không phù hợp nữa.

** Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Bà Tô Thị Th và bà Lê Thị L:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, hết thời hạn theo quy định mà bà Th và bà L không có văn bản trình bày ý kiến của mình về các khoản nợ vay của bà Lê Mỹ H và ông Đỗ Tam K; Đồng thời, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ 02 lần Thông báo về phiên họp, kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng bà Th và bà L vẫn vắng mặt 02 lần không có lý do.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn, ông Đỗ Tam K trình bày: Ông K bảo lưu yêu cầu ly hôn với bà H vì trong cuộc sống, bà H không tôn trọng và nhiều lần xúc phạm danh dự, nhân phẩm ông K, gia đình ông. Trước đây bà H đã từng gửi đơn đến Tòa án để yêu cầu ly hôn với ông, sau đó bà H rút đơn và Tòa án đã ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án; về con chung theo ai thì người đó nuôi. Trường hợp ông K nuôi con thì ông không yêu cầu bà H cấp dưỡng, bà H nuôi con thì ông K không cấp dưỡng; Ông K

đồng ý thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam. Ngoài ra, ông K có biết khoản nợ vay của bà Th nhưng đã trả rồi, ông không biết khoản vay của bà L, do đó ông không đồng ý thanh toán khoản vay này.

Bị đơn, bà Lê Mỹ H trình bày: Bà H không đồng ý ly hôn vì vẫn còn Tong chồng và các con còn nhỏ nên cần tình thương của cả cha và mẹ. Trường hợp ly hôn, con theo ai người đó nuôi, việc cấp dưỡng nuôi con không yêu cầu Tòa án giải quyết. Bà H đồng ý việc ông K cùng bà thanh toán khoản nợ Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam, trường hợp ông K không đồng ý thanh toán hai khoản nợ của bà Th và bà L thì bà H tự thanh toán.

Ông Dương Thế H trình bày: Bảo lưu quan điểm yêu cầu độc lập nêu trên, Ngân hàng yêu cầu ông K và bà H có trách nhiệm liên đới trả dứt số nợ là 43.082.000 đồng (tạm tính đến ngày 08/12/2020), số nợ phát sinh sau ngày 08/12/2020 thì phía Ngân hàng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng

Ông Đỗ Tam K yêu cầu ly hôn với bà Lê Mỹ H, yêu cầu việc nuôi con, ngoài ra không có yêu cầu gì khác. Bà Lê Mỹ H yêu cầu Tòa án giải quyết về nghĩa vụ trả nợ. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình quy định tại khoản 1, khoản 8 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; do bà H cư trú tại ấp Kinh 17, xã T, huyện N, tỉnh Cà Mau nên căn cứ Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện N, tỉnh Cà Mau.

Bà Tô Thị Th và bà Lê Thị L đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ 02 lần nhưng vắng mặt tại phiên tòa không lý do nên căn cứ khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Th và bà L.

[2]. Về nội dung vụ án

[2.1]. Về hôn nhân: Ông Đỗ Tam K và bà Lê Mỹ H có thời gian tìm hiểu và chung sống với nhau vào năm 2003, hôn nhân có tổ chức đám cưới gã theo phong tục tập quán địa phương nhưng đến nay không lập thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống, giữa vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, vợ chồng mất lòng tin về tình cảm và kinh tế gia đình. Ông K yêu cầu ly hôn với bà H, bà H không đồng ý ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, ông K và bà H chung sống như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn đã vi phạm Luật hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó căn cứ khoản 1 Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình 2014 thì quan hệ của ông Đỗ Tam K và bà Lê Mỹ H không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[2.2]. Về nuôi con: Có hai người con chung.

Đỗ Kỳ Anh T (nữ), sinh ngày 07/8/2004;

Đỗ Kỳ Khánh D (nam), sinh ngày 20/9/2008.

Tại phiên tòa, ông K và bà H đều xác định con theo ai thì người đó nuôi. Tại đơn yêu cầu đề ngày 23/10/2020 của Anh T và đơn yêu cầu đề ngày 19/10/2020 của cháu Khánh D đều thể hiện nguyện vọng sống với mẹ là bà H, các cháu đều

trên 07 tuổi do đó Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận giữa ông K và bà H, giao cho bà Lê Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đỗ K Anh T và cháu Đỗ K Khánh D là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Xét về công nợ (nghĩa vụ tài sản):

- Nợ thu: Không có.

- Nợ trả:

+ Đối với khoản nợ vay của bà Tô Thị Th số tiền 25.000.000 đồng và bà Lê Thị L số tiền 18.000.000 đồng. Tòa án tiến hành thông báo cho bà Th và bà L về việc liên quan đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà Th và bà L nhưng các đương sự không có ý kiến phản hồi. Đồng thời, Tòa án có Công văn số: 280/TA ngày 27/10/2020 thông báo cho bà Th và bà L thực hiện việc yêu cầu độc lập và nộp tiền tạm ứng án phí đối với các khoản nợ nêu trên nhưng các đương sự không thực hiện nên căn cứ điểm d khoản 1 Điều 192 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét giải quyết các khoản nợ của bà Th và bà L là có cơ sở.

+ Đối với yêu cầu độc lập của Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam với số tiền 43.082.000 đồng (tạm tính đến ngày 08/12/2020), bà H yêu cầu chia đôi số nợ này. Ông K đồng ý cùng bà H thanh toán $\frac{1}{2}$ khoản nợ vay, đây là sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự nên được Hội đồng xét xử ghi nhận theo quy định các điều 14, 16, 60 của Luật hôn nhân và gia đình, các điều 463, 466, 467, 470 Bộ luật dân sự.

Về nghĩa vụ trả nợ: Ông Đỗ Tam K và bà Lê Mỹ H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam với số tiền 43.082.000 đồng (tạm tính đến ngày 08/12/2020), ông K và bà H mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ bằng 21.541.000 đồng.

Kể từ ngày 09 tháng 12 năm 2020 bà Lê Mỹ H và ông Đỗ Tam K chậm thanh toán cho Ngân hàng số tiền trên thì bà H và ông K còn phải chịu thêm khoản lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết với Ngân hàng.

- Việc cấp dưỡng nuôi con, về chia tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, căn cứ vào Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự "*Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó*", do đương sự không đặt ra yêu cầu nên không xem xét là có cơ sở.

- Về án phí: Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không giá ngạch ông Đỗ Tam K phải chịu 300.000 đồng theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ông K được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp. Ông K và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch 5% đối với nghĩa vụ thanh toán nợ. Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và tạm ứng án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 147, 220, khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 463, 466, 467, 470 của Bộ luật dân sự; Điều 91, 95 Luật các tổ chức tín dụng; các điều 14, 16, 53, 60, khoản 2 Điều 81, Điều 82 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 6 Điều 26, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Đỗ Tam K và bà Lê Mỹ H.

- Về nuôi con: Giao cháu Đỗ Kỳ Anh T (nữ), sinh ngày 07/8/2004 và cháu Đỗ Kỳ Khánh D (nam), sinh ngày 20/9/2008 cho bà Lê Mỹ H trực tiếp nuôi dưỡng.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Việc cấp dưỡng nuôi con và chia tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

- Về công nợ (nghĩa vụ về tài sản):

+ Nợ thu: Không có.

+ Về nợ trả: Ông Đỗ Tam K và bà Lê Mỹ H có trách nhiệm liên đới thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội Việt Nam với số tiền vay là 43.082.000 đồng, ông K và bà H mỗi người thanh toán $\frac{1}{2}$ bằng 21.541.000 đồng (tạm tính đến ngày 08/12/2020).

Kể từ ngày 09 tháng 3 năm 2020 bà Lê Mỹ H và ông Đỗ Tam K chậm thanh toán cho Ngân hàng số tiền trên thì bà H và ông K còn phải chịu thêm khoản lãi trên số nợ gốc theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

- Về án phí:

+ Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm không có giá ngạch: Ông Đỗ Tam K phải chịu 300.000 đồng.

+ Án phí dân sự sơ thẩm về nghĩa vụ tài sản (nợ trả) có giá ngạch 5%:

Ông Đỗ Tam K Phải chịu án phí là 1.077.000 đồng (tính tròn).

Ngày 07 tháng 10 năm 2020, ông K đã nộp tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007380 của Chi cục thi hành án dân sự huyện N được đối trừ, ông K phải nộp thêm số tiền 1.077.000 đồng.

Bà Lê Mỹ H phải chịu án phí là 1.077.000 đồng (tính tròn).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, vắng mặt thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Các đương sự.
- VKSND huyện N;
- Chi cục THADS huyện N;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phan Diệu Hiền